

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	17.7%	4.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.54
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

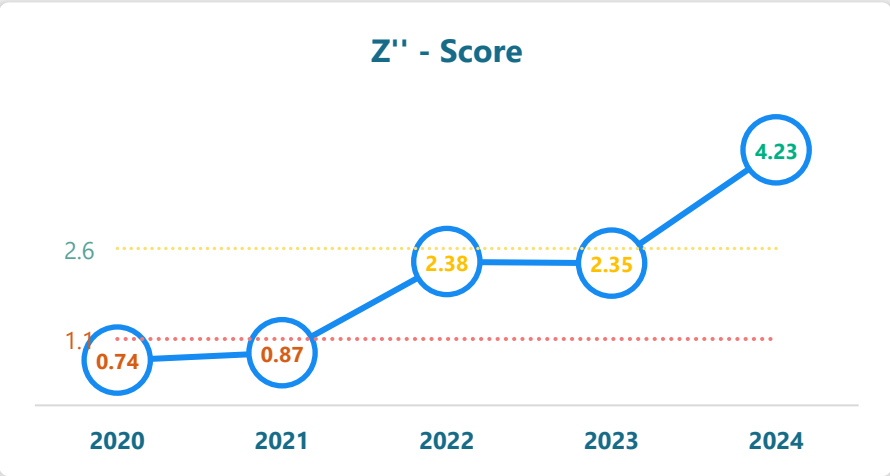
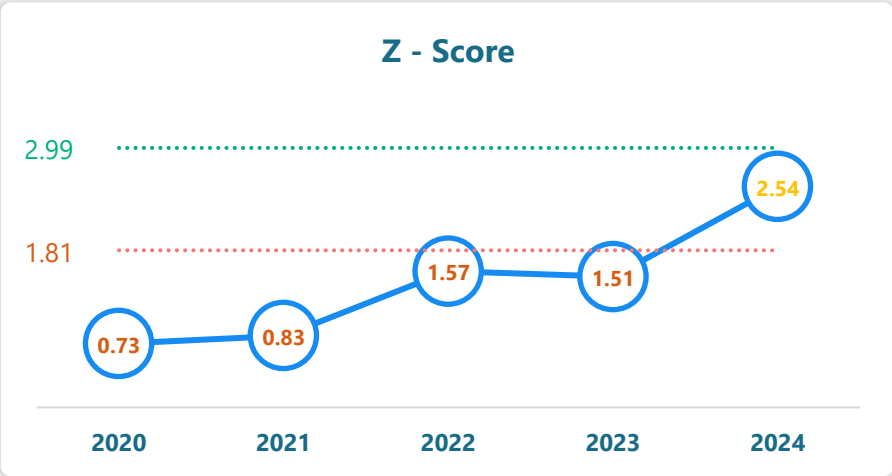
Hệ số nguy cơ phá sản	4.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	364	▲ 56.0
	tỷ VNĐ	▲ 18.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	164	▲ 56.0
	tỷ VNĐ	▲ 51.9%

ROE	2024	+/- YoY
	17.5%	▲ 4.9%

ROA	2024	+/- YoY
	10.4%	▲ 3.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BHA** năm **2024** đạt **2.54**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.51). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

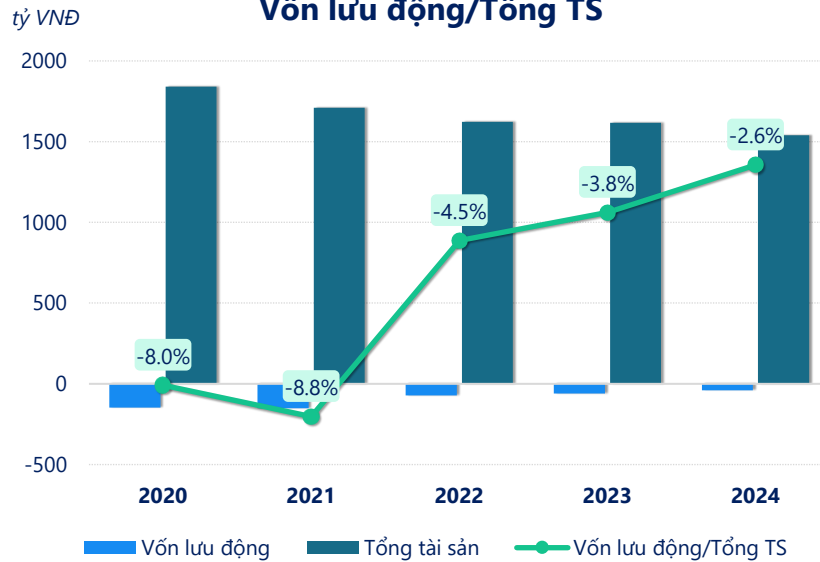
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BHA** năm **2024** đạt **4.23**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.35). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **BHA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.3%** đạt **364.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 51.9%** đạt **163.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Thủy điện Bắc Hà (UPCOM: BHA)

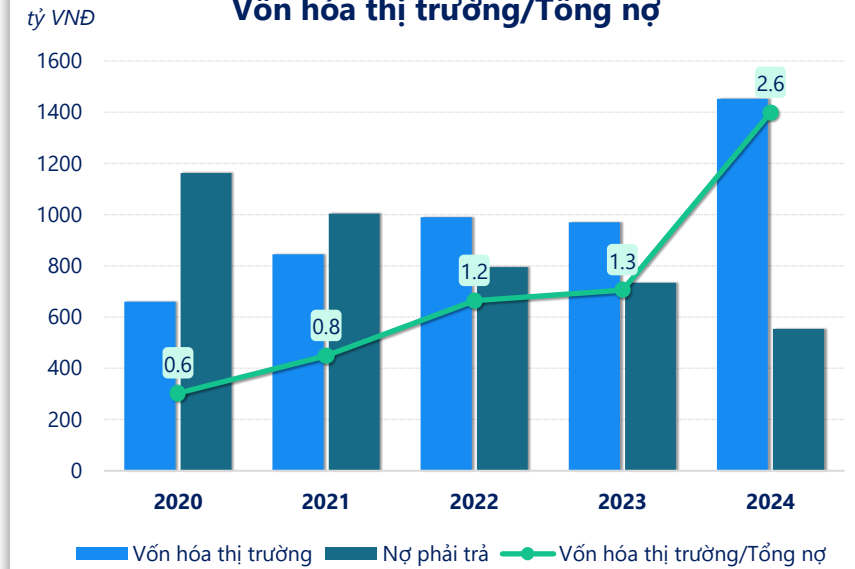
Vốn lưu động/Tổng TS



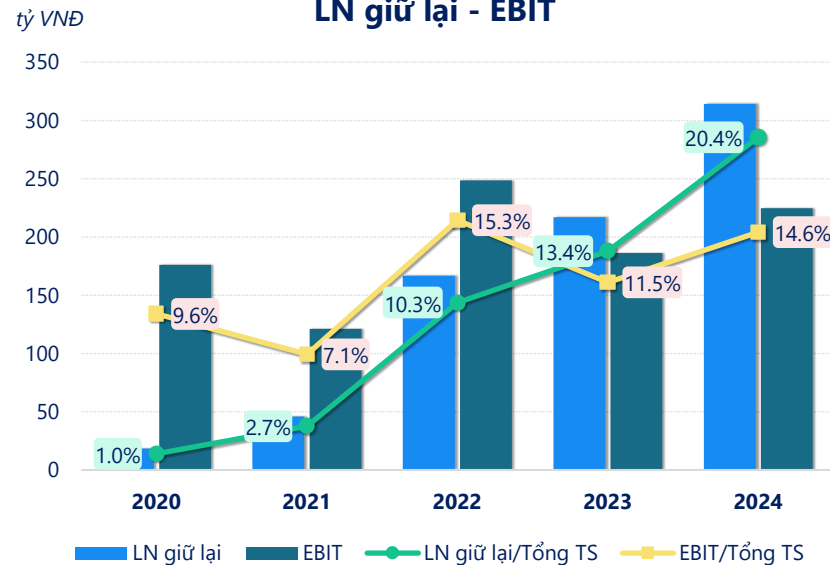
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.62, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

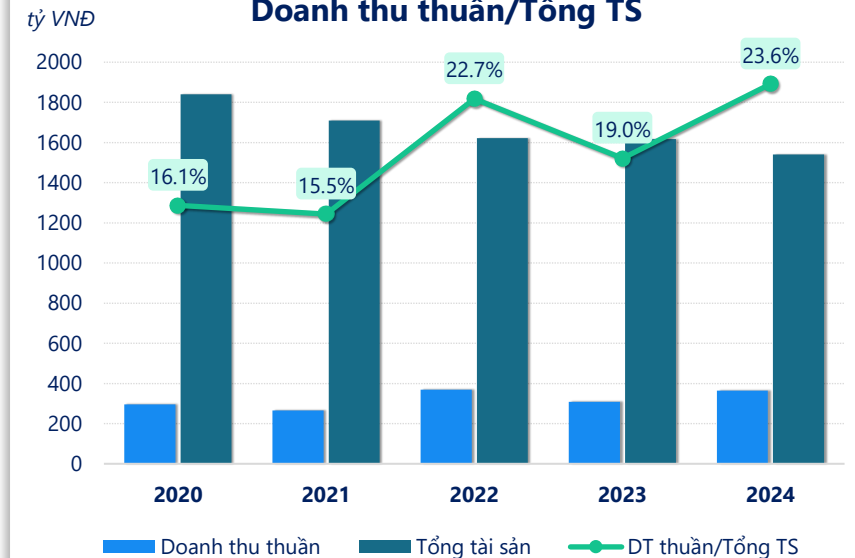


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,540	1,618	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	156	133	17.9%
Tiền và tương đương tiền	122	70.0	74.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.9	62.2	-45.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.39	39.0%
Tài sản dài hạn	1,384	1,485	-6.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,384	1,485	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.02	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	554	733	-24.4%
Nợ ngắn hạn	197	193	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	151	18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.33	2.89	-54.1%
Nợ dài hạn	358	540	-33.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	358	536	-33.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	986	884	11.5%
Vốn chủ sở hữu	986	884	11.5%
Vốn điều lệ	660	660	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	296	266	369	308	364
Giá vốn hàng bán	115	113	115	115	121
Lợi nhuận gộp	181	153	253	193	243
Doanh thu HĐTC	0.39	0.45	0.51	1.68	1.10
Chi phí TC	115	115	81.0	73.4	55.0
Chi phí lãi vay	115	92.0	80.7	73.4	55.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.13	6.38	8.47	9.22	12.9
LN thuần từ HĐKD	61.6	32.1	164	112	176
Lợi nhuận khác	-0.57	-2.96	3.43	0.87	-6.79
LN trước thuế	61.0	29.2	168	113	170
Lợi nhuận sau thuế	60.0	27.6	154	108	164
LNST của CĐ cty mẹ	60.0	27.6	154	108	164

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	145	141	222	158	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.33	-13.3	-10.1	10.8	1.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-140	-136	-205	-106	-210
Tiền đầu kỳ	1.20	9.87	1.45	7.67	70.0
Lưu chuyển tiền thuần	8.66	-8.42	6.22	62.4	52.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.87	1.45	7.67	70.0	122